

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **197**/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **07** tháng **7** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam tại Công văn số 04/2026/CV-JINTIAN ngày 29 tháng 6 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9677/TTr-SNN&MT ngày 03 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam, địa chỉ tại lô 110A1, 110B, 110C, 110D Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam tại lô 110A1, 110B, 110C, 110D Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam.

b) Địa điểm hoạt động: Lô 110A1, 110B, 110C, 110D Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6540538183 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/3/2017, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 05/1/2026.

d) Mã số thuế: 1201546947.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: ống đồng các loại (ống đồng vân xoắn ốc bên trong, ống đồng cuộn cho máy lạnh, ống đồng khoan xoắn (dạng khoan nhang muỗi), ống đồng cách nhiệt, ống đồng thẳng, ...), phụ kiện ống đồng các loại, thanh đồng, dây điện từ (lõi đồng, lõi nhôm), dây đồng PEEK, dây đồng các loại (dây đồng trần, dây bện Litz, dây bọc sợi, dây bọc màng, ...).

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 100.000 m².

- Nhóm dự án: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công với tổng mức đầu tư 1.678.085.847.920 đồng.

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Công suất: 105.200 tấn/năm.

+ Ống đồng các loại (ống đồng vân xoắn ốc bên trong, ống đồng cuộn cho máy lạnh, ống đồng khoan xoắn (dạng khoan nhang muỗi), ống đồng cách nhiệt, ống đồng thẳng, ...): 71.000 tấn/năm

+ Phụ kiện ống đồng các loại: 3.200 tấn/năm

+ Thanh đồng: 1.500 tấn/năm

+ Dây điện từ (lõi đồng, lõi nhôm), dây đồng PEEK: 21.500 tấn/năm

+ Dây đồng các loại (dây đồng trần, dây bện Litz, dây bọc sợi, dây bọc màng, ...): 8.000 tấn/năm

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất ống đồng vân xoắn ốc bên trong, ống đồng cuộn cho máy lạnh, ống đồng khoan xoắn (dạng khoan nhang muỗi), ống đồng thẳng:

nguyên liệu (đồng nguyên liệu, lõi than) → lò luyện đồng (lò điện) → đúc → tiện bề mặt → cán kéo → (ủ đồng → tạo vân xoắn ốc bên trong/ không tạo vân xoắn ốc bên trong, không ủ đồng) → tẩy dầu → ống đồng (ống đồng thẳng; cuộn tròn → ống đồng vân xoắn ốc bên trong/ ống đồng cuộn cho máy lạnh; cuộn khoan xoắn → ống đồng cuộn khoan xoắn) → đóng gói, thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất dây điện từ lõi đồng: nguyên liệu (đồng nguyên liệu, lõi than) → lò luyện đồng (lò điện) → cán nguội → đùn, kéo → ủ đồng → đánh bóng, hong khô → ủ nguội/ làm mát → cuộn dây → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất phụ kiện ống đồng: phụ kiện đầu nối thẳng ống đồng: ống đồng thẳng → cắt → tiện → mài nhẵn → máy bôi đen → khắc chữ → đóng gói. Phụ kiện tê nối, co nối, nối giảm: ống đồng thẳng → xuống liệu → rửa sạch → ủ đồng → gia công cơ khí → làm trắng → khắc chữ → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất dây đồng PEEK: dây điện từ → xả cuộn, kéo thẳng → máy ép đùn kết hợp bọc nhựa dây điện từ → làm mát → thu cuộn → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất dây đồng trần: nguyên liệu (đồng nguyên liệu, lõi than) → lò luyện đồng (lò điện) → máy ép đùn → kéo tạo dây bằng máy kéo lớn/vừa/nhỏ → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất thanh đồng: nguyên liệu (đồng nguyên liệu, lõi than) → lò luyện đồng (lò điện) → máy ép đùn → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất ống đồng cách nhiệt: ống đồng máy lạnh → bọc vỏ cách nhiệt → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất khí Nitơ cung cấp cho các quy trình sản xuất tại nhà máy: máy nén khí kiểu trục vít → hệ thống nén khí → máy sấy khí → máy sản xuất khí Nitơ → hệ thống khí Nitơ → bộ trao đổi nhiệt → cấp cho hoạt động sản xuất.

+ Quy trình sản xuất dây điện từ lõi nhôm: nguyên liệu (nhôm nguyên liệu, lõi than) → lò luyện đồng (lò điện) → cán nguội → đùn, kéo → ủ đồng → đánh bóng, hong khô → ủ nguội/ làm mát → cuộn dây → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất dây đồng bệnh Litz: dây điện từ → bệnh xoắn sợi → thu dây → thành phẩm dây bệnh litz → đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất dây bọc sợi: dây đồng bệnh Litz → quay thành dây cáp → quấn sợi bọc vỏ bằng phương pháp xoay → thu dây.

+ Quy trình sản xuất dây bọc màng: dây đồng bệnh Litz → quay thành dây cáp → (ép vuông định hình) → quấn màng bọc vỏ bằng phương pháp xoay → thu dây → thành phẩm dây bọc màng (dây tròn/dây ép vuông).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *mun*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Tân Phước 3;
- Công ty TNHH Công nghiệp
Đông Jintian Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

KT. CHỦ TỊCH *max*
PHÓ CHỦ TỊCH

Thanh Diệu
Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **197** /GPMT-UBND
ngày **07** tháng **7** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đưa nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải số 77/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2022 với Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang.

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh. Lưu lượng tối đa: khoảng 81,5 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: nước thải từ nhà ăn của chuyên gia. Lưu lượng tối đa: khoảng 4 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3: nước thải từ công đoạn cán của dây chuyền sản xuất ống đồng các loại. Lưu lượng tối đa: khoảng 4,5 m³/ngày đêm (tần suất phát sinh 03 ngày/lần).

- Nguồn số 4: nước thải từ công đoạn kéo, tẩy dầu của dây chuyền sản xuất ống đồng các loại. Lưu lượng tối đa: khoảng 3,5 m³/ngày đêm (tần suất phát sinh 01 ngày/lần, không phát sinh cùng thời điểm với nguồn số 3).

- Nguồn số 5: nước thải từ hoạt động lau sàn, vệ sinh máy móc, nước làm mát dĩnh dầu. Lưu lượng tối đa: 1,1 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 6: nước thải từ công đoạn bôi đen đầu nối ống đồng. Lưu lượng tối đa: khoảng 1 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 7: nước thải từ công đoạn rửa sạch và công đoạn làm trắng của dây chuyền sản xuất phụ kiện ống đồng (tê, nối giảm, co). Lưu lượng tối đa: khoảng 4 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 8: nước thải từ công đoạn làm sạch nguyên liệu và công đoạn làm mát thuộc công đoạn sản xuất dây điện từ lõi nhôm. Lưu lượng tối đa: khoảng 5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp

Toàn bộ nước thải của nhà máy đầu nối ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Giang tại 01 vị trí xả thải (nước thải từ nguồn số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải trên đường N3; tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 1158343, Y = 644181 (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 101,1 m³/ngày

- Phương thức xả nước thải: tự chảy

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang phải đạt thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1 (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn) và nguồn số 2 (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3, 4, 5 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 6 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 6 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 1,5 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 7 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất cho dây đồng, công suất 10 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 8 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất cho dây nhôm, công suất 10 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, PAC.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 6 m³/ngày đêm:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Bể chứa nước thải 1 → Hồ chứa nước thải → Bể chứa nước thải 2 → Bể tách dầu → Bể phản ứng keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể lọc → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Giang.
 - + Công suất thiết kế: 6 m³/ngày đêm.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, NaOH, CaCl₂.
 - Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 1,5 m³/ngày đêm:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Bể chứa → Bể phản ứng keo tụ, tạo bông, kết hợp lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Giang.
 - + Công suất thiết kế: 1,5 m³/ngày đêm.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, NaOH, CaCl₂.
 - Hệ thống xử lý nước thải sản xuất cho dây đồng, công suất 10 m³/ngày đêm:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Bể điều lưu → Hệ phản ứng keo tụ, tạo bông, tuyển nổi → Cột lọc than hoạt tính → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Giang.
 - + Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, NaOH, CaCl₂, than hoạt tính.
 - Hệ thống xử lý nước thải sản xuất cho dây nhôm, công suất 10 m³/ngày đêm:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Bể điều hoà → Thiết bị keo tụ, tuyển nổi khí → Bộ lọc than hoạt tính → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Giang.
 - + Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, NaOH, CaCl₂, than hoạt tính.
- c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Giang (hợp đồng số 77/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2022).

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ ngưng hoạt động tại khâu có phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong thì mới hoạt động trở lại.

- Công ty TNHH Công nghiệp đồng Jintian Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 197 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: bụi, khí thải từ lò luyện đồng số 1.
- Nguồn số 2: bụi, khí thải từ lò luyện đồng số 2.
- Nguồn số 3: bụi và khí thải từ lò luyện đồng số 3, số 4 và lò luyện nhôm.
- Nguồn số 4: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 1.
- Nguồn số 5: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 2.
- Nguồn số 6: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 3.
- Nguồn số 7: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây tròn (dạng đứng) số 1.
- Nguồn số 8: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 1.
- Nguồn số 9: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 2.
- Nguồn số 10: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 3.
- Nguồn số 11: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 4.
- Nguồn số 12: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 5.
- Nguồn số 13: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 6.
- Nguồn số 14: khí thải từ máy ép đùn nhựa PEEK (máy số 1, 2, 3).
- Nguồn số 15: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 4.
- Nguồn số 16: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 5.
- Nguồn số 17: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 6.
- Nguồn số 18: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây tròn (dạng đứng) số 2.
- Nguồn số 19: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 7.
- Nguồn số 20: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 8.
- Nguồn số 21: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 9.
- Nguồn số 22: khí thải từ máy phủ bóng vỏ tốc độ cao (dạng ngang/nằm) số 10.
- Nguồn số 23: khí thải từ máy phủ bóng tốc độ trung bình cho dây tròn.
- Nguồn số 24: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây dẹt (dạng đứng) số 7.
- Nguồn số 25: khí thải từ máy phủ bóng dây siêu mảnh kiểu nỉ (máy số 1 đến số 20).
- Nguồn số 26: khí thải từ máy phủ bóng dây tròn tốc độ thấp kiểu nỉ (máy số 1 đến số 3).

- Nguồn số 27: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây nhôm dẹt (dạng đứng) số 1.
- Nguồn số 28: khí thải từ máy phủ bóng vỏ dây nhôm dẹt (dạng đứng) số 2.
- Nguồn số 29: khí thải từ máy phát điện dự phòng (máy số 1).
- Nguồn số 30: khí thải từ máy phát điện dự phòng (máy số 2).
- Nguồn số 31: khí thải từ máy phát điện dự phòng (máy số 3).
- Nguồn số 32: khí thải từ máy phát điện dự phòng (máy số 4).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158436$; $Y = 644295$.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 2): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158436$; $Y = 644297$.
- Dòng khí thải số 3 (tương ứng với nguồn số 3): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158550$; $Y = 644179$.
- Dòng khí thải số 4 (tương ứng với nguồn số 4): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158556$; $Y = 644238$.
- Dòng khí thải số 5 (tương ứng với nguồn số 5): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158555$; $Y = 644244$.
- Dòng khí thải số 6 (tương ứng với nguồn số 6): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158555$; $Y = 644246$.
- Dòng khí thải số 7 (tương ứng với nguồn số 7): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644270$.
- Dòng khí thải số 8 (tương ứng với nguồn số 8): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158556$; $Y = 644304$.
- Dòng khí thải số 9 (tương ứng với nguồn số 9): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644310$.
- Dòng khí thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644318$.
- Dòng khí thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 1158557$.
- Dòng khí thải số 12 (tương ứng với nguồn số 12): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158558$; $Y = 644331$.
- Dòng khí thải số 13 (tương ứng với nguồn số 13): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158558$; $Y = 644338$.
- Dòng khí thải số 14 (tương ứng với nguồn số 14): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158498$; $Y = 644179$.

- Dòng khí thải số 15 (tương ứng với nguồn số 15): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158556$; $Y = 644248$.
- Dòng khí thải số 16 (tương ứng với nguồn số 22): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644251$.
- Dòng khí thải số 17 (tương ứng với nguồn số 23): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644262$.
- Dòng khí thải số 18 (tương ứng với nguồn số 21): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158556$; $Y = 644273$.
- Dòng khí thải số 19 (tương ứng với nguồn số 16): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158558$; $Y = 644345$.
- Dòng khí thải số 20 (tương ứng với nguồn số 17): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158559$; $Y = 644351$.
- Dòng khí thải số 21 (tương ứng với nguồn số 18): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158559$; $Y = 644359$.
- Dòng khí thải số 22 (tương ứng với nguồn số 19): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158559$; $Y = 644365$.
- Dòng khí thải số 23 (tương ứng với nguồn số 20): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158560$; $Y = 644375$.
- Dòng khí thải số 24 (tương ứng với nguồn số 24): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644265$.
- Dòng khí thải số 25 (tương ứng với nguồn số 25): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158499$; $Y = 644220$.
- Dòng khí thải số 26 (tương ứng với nguồn số 26): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158555$; $Y = 644223$.
- Dòng khí thải số 27 (tương ứng với nguồn số 27): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644255$.
- Dòng khí thải số 28 (tương ứng với nguồn số 28): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158557$; $Y = 644258$.
- Dòng khí thải số 29 (tương ứng với nguồn số 29): bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với nguồn thải này; vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1158555$; $Y = 644184$.
- Dòng khí thải số 30 (tương ứng với nguồn số 30): bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các

quy định về bảo vệ môi trường đối với nguồn thải này; vị trí xả thải với tọa độ: X = 1158479; Y = 644133.

- Dòng khí thải số 31 (tương ứng với nguồn số 31): bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với nguồn thải này; vị trí xả thải với tọa độ: X = 1158488; Y = 644132.

- Dòng khí thải số 32 (tương ứng với nguồn số 32): bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với nguồn thải này; vị trí xả thải với tọa độ: X = 1158485; Y = 644133.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 100.880 m³/giờ

- Dòng khí thải số 1: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 5: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 6: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 7: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 8: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 9: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: 1.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: 300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 22: 300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: 320 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: 6.880 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: 2.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: 4.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: 4.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: 6.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải:
- + Dòng khí thải số 1 đến số 28: xả khí thải liên tục (24 giờ/ngày).
- + Dòng khí thải số 29 đến số 32: xả khí thải gián đoạn khi hoạt động.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0) và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Áp dụng theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0)				
Đối với dòng khí thải số 1, 2 (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031)					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO ₂	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		
6	Đồng và các hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	9		
II	Áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Đối với dòng khí thải số 1, 2 áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤100		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤350		
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤450		
6	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤6		
7	Dioxin/Furan	ngTEQ/Nm ³	≤ 0,4	01 lần/năm	
Đối với dòng khí thải số 3					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤100		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤350		
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤450		
6	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤6		
7	Dioxin/Furan	ngTEQ/Nm ³	≤ 0,4	01 lần/năm	
Đối với dòng khí thải số 4 đến 13 và 15 đến 28					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm	Không
2	Xylen	mg/Nm ³	≤150		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	Toluen	mg/Nm ³	≤50		
4	Benzen	mg/Nm ³	≤5		
Đối với dòng khí thải 14					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm	Không
2	Benzen	mg/Nm ³	≤5		
3	Phenol và hợp chất phenol	mg/Nm ³	≤15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 1, 2 và 3: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 14: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 4 đến dòng khí thải số 13 và dòng khí thải số 15 đến dòng khí thải số 28: nguồn phát sinh → Hệ thống xử lý (đồng bộ hợp khối với máy) → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 29 đến dòng khí thải số 32: nguồn phát sinh → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Đường ống thu gom → Cyclone → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

- Dòng khí thải số 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Đường ống thu gom → Cyclone → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải.

- + Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.
- Dòng khí thải số 3:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Đường ống thu gom → Cyclone → Bộ thu tia lửa → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.
- Dòng khí thải số 4 đến dòng khí thải số 13 và dòng khí thải số 15 đến dòng khí thải số 28 (mỗi dòng thải có một hệ thống riêng biệt):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: hệ thống xử lý tích hợp theo máy phủ bóng: Nguồn phát sinh → Ống gia nhiệt → Tấm gia nhiệt tiếp xúc → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: dòng khí thải số 4 đến số 7, số 15 đến số 18, số 23 và 24 với công suất mỗi dòng 320 m³/giờ; dòng khí thải số 8 đến số 13 và dòng khí thải số 15 đến số 22 với công suất mỗi dòng 300 m³/giờ; dòng khí thải số 25 với công suất 6.880 m³/giờ; dòng khí thải số 26 với công suất 2.400 m³/giờ; dòng khí thải số 27 và 28 với công suất mỗi dòng 2.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm gia nhiệt tiếp xúc.
- Dòng khí thải số 14:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Dòng khí thải số 29 đến dòng khí thải số 32:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Bộ lọc khí → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: dòng khí thải số 29 và 30 với công suất mỗi dòng 4.200m³/giờ, dòng khí thải số 31 và 32 với công suất mỗi dòng 6.000m³/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Dòng khí thải số 3 và dòng khí thải số 25: từ tháng 2/2027 đến tháng 4/2027.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Dòng khí thải số 3: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1158550; Y = 644179 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).
- Dòng khí thải số 25: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1158499; Y = 644220 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo phần A phụ lục này.

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty TNHH Công nghiệp đồng Jintian Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **197** /GPMT-UBND
ngày **07** tháng **7** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng gần xưởng 1.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ khu vực tháp giải nhiệt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: máy phát điện được bố trí khu vực riêng biệt. Thực hiện bao che, sử dụng bộ phận giảm thanh, xây tường cách ly. Các máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện để giảm rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **197** /GPMT-UBND
ngày **07** tháng **7** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

- a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 303.800 kg/năm.
- b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 3.229,5 tấn/năm.
- c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 362 kg/ngày, tương đương 119,5 tấn/năm.
- d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 151.460 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại
 - Diện tích khu vực lưu chứa: 150 m².
 - Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường
 - Diện tích kho chứa chất thải: gồm 02 kho chứa tổng diện tích 340 m² (kho 160m² và 180m²).
 - Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.
- c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích từ 120 - 660 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *197* /GPMT-UBND
ngày *07* tháng *7* năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường Giấy phép môi trường số 168/GPMT-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, công suất 105.200 tấn sản phẩm/năm.

- Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường của cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường: xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm; hoàn thiện các hệ thống xử lý khí thải theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.